



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Trung Toàn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Vũ Bá Ôn	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Lê Văn Hồng	Thành viên	
Ông Trương Bá Liêm	Thành viên	
Ông Đặng Huy Hiệp	Thành viên	
Ông Hồ Phi Hiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2018
Bà Cù Thị Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bá Liêm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày 17 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		849.315.454.795	912.993.494.985
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.896.964.080	21.473.323.740
111	1. Tiền		7.896.964.080	21.473.323.740
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	32.355.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	23.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(16.445.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	25.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		405.240.317.297	367.637.675.437
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	397.311.628.692	331.165.982.873
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	649.295.233	21.410.857.045
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.121.763.679	30.604.223.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.842.370.307)	(15.543.388.324)
140	IV. Hàng tồn kho	09	428.072.482.420	465.997.764.372
141	1. Hàng tồn kho		438.641.227.293	477.501.131.086
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.568.744.873)	(11.503.366.714)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.105.690.998	25.529.731.436
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	399.537.377	108.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.706.153.621	25.421.731.436
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.194.165.890	146.994.258.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		264.000.000	264.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	264.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		35.085.264.663	37.574.731.837
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.612.918.391	29.007.190.423
222	- Nguyên giá		66.656.257.490	66.864.128.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.043.339.099)	(37.856.938.340)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.472.346.272	8.567.541.414
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	10.057.078.260
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.584.731.988)	(1.489.536.846)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	96.008.754.160	98.234.559.190
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.455.033.608)	(47.229.228.578)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	18.560.730.200	10.360.162.650
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.079.250.000	35.079.250.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.518.519.800)	(24.719.087.350)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		275.416.867	560.805.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	275.416.867	560.805.225
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		999.509.620.685	1.059.987.753.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		628.687.595.403	667.439.762.655
310	I. Nợ ngắn hạn		611.491.590.032	646.157.467.159
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	123.565.815.812	249.999.155.169
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.796.503.726	3.591.472.071
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	8.905.887.024	9.999.350.981
314	4. Phải trả người lao động		36.740.601.632	32.147.294.292
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.944.603.162	3.987.587.061
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	30.817.998	30.817.998
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.924.625.628	2.429.776.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	422.524.839.718	341.984.362.032
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.057.895.332	1.987.651.218
330	II. Nợ dài hạn		17.196.005.371	21.282.295.496
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.196.005.371	21.282.295.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		370.822.025.282	392.547.991.232
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	370.822.025.282	392.547.991.232
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.387.824.455	81.113.790.405
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.002.411.365	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		49.385.413.090	81.113.790.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		999.509.620.685	1.059.987.753.887



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập biểu



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng





Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.870.096.641.418	1.175.381.614.153
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.648.000.000	467.392.210
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.868.448.641.418	1.174.914.221.943
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.761.879.282.836	1.109.242.613.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.569.358.582	65.671.608.489
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.398.414.366	7.785.517.387
22	7. Chi phí tài chính	26	14.682.698.674	7.191.296.268
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>16.226.517.534</i>	<i>5.710.104.335</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	35.858.224.076	23.743.678.311
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.272.615.237	7.537.758.147
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.154.234.961	34.984.393.150
31	11. Thu nhập khác	29	511.372.715	442.825.638
32	12. Chi phí khác	30	17.818.742	2.634.665
40	13. Lợi nhuận khác		493.553.973	440.190.973
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.647.788.934	35.424.584.123
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	12.262.375.844	6.785.122.825
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.385.413.090	28.639.461.298
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.352	1.364

Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập biểu

Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.647.788.934	35.424.584.123
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.782.272.204	5.687.048.724
03	- Các khoản dự phòng		(14.281.207.408)	(531.636.652)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.439.008	63.496.188
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.469.882.998)	(1.561.131.722)
06	- Chi phí lãi vay		16.226.517.534	5.710.104.335
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.924.927.274	44.792.464.996
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.546.835.081)	(54.697.251.348)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		38.859.903.793	52.842.235.096
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(125.575.731.140)	32.369.952.054
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.149.019)	374.523.624
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.177.059.151)	(5.779.334.849)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.099.925.139)	(5.551.260.467)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.041.134.926)	(2.476.440.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(58.662.003.389)	61.874.888.606
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(67.000.000)	(648.550.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		157.118.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	10.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.855.008.149	1.755.965.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.745.126.331	6.907.415.611
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.191.145.718.540	1.072.975.136.046
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.110.810.164.476)	(1.144.182.261.966)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.999.067.000)	(23.079.298.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.336.487.064	(94.286.424.470)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.580.389.994)	(25.504.120.253)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.473.323.740	31.242.920.955
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.030.334	17.170
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>7.896.964.080</u>	<u>5.738.817.872</u>

Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập biểu

Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 tháng đầu năm 2018, tình hình kinh doanh tiếp tục thuận lợi, Công ty tập trung giải quyết công nợ tồn đọng, giảm công nợ phải trả, đồng thời đẩy mạnh hiệu quả hoạt động các bộ phận. Do đó, doanh thu tăng 59,03 %, lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng 72,44 % so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng	Long An	Kho chứa hàng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 34	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 12	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3.067.137.110	1.651.250.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.829.826.970	19.822.073.408
	7.896.964.080	21.473.323.740

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000
	-	-	25.800.000.000	25.800.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB) (1.150.000 cổ phiếu) (*)	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)
	-	-	-	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)

(*) Lý do thay đổi đối với cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè là do Công ty thực hiện phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh sang đầu tư vào đơn vị khác.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	58.079.250.000	10.240.666.930	(39.518.519.800)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)
- Công ty TNHH VNS - DAEWOO ⁽¹⁾	21.079.250.000		(12.759.186.730)	21.079.250.000		(12.410.159.066)
- Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB) ⁽²⁾	23.000.000.000	7.935.000.000	(15.065.000.000)	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) ⁽²⁾	14.000.000.000	2.305.666.930	(11.694.333.070)	14.000.000.000	1.691.071.716	(12.308.928.284)
	58.079.250.000	10.240.666.930	(39.518.519.800)	35.079.250.000	1.691.071.716	(24.719.087.350)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB), Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất (mã cổ phiếu TNS) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 29/06/2018.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH VNS - DAEWOO	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	10%	10%	Kinh doanh thương mại sắt, thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7%	7%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá
Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10%	10%	Sản xuất, kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	47.024.030.183	-	47.927.497.059	(11.744.845.904)
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	39.719.553.280	-	40.445.161.235	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	4.285.230.124	-	15.343.454.418	-
- CHIP MONG GROUP CO.,LTD	39.892.001.520	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngộ	16.460.251.152	-	13.015.074.240	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	249.930.562.433	(3.526.270.126)	214.434.795.921	(3.798.542.420)
	397.311.628.692	(3.526.270.126)	331.165.982.873	(15.543.388.324)
b) Phải thu khách hàng	88.112.457.783	-	94.444.154.670	-
là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Tokyo Boeki Materials LTD	-	-	14.960.869.037	-
- Trả trước cho người bán khác	649.295.233	-	6.449.988.008	-
	649.295.233	-	21.410.857.045	-
b) Trả trước cho người bán	-	-	413.352.192	-
là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	542.243.333	-
Tạm ứng	85.200.000	-	51.495.000	-
Ký cược, ký quỹ	7.141.960.000	-	11.055.200.000	-
Chiết khấu sản lượng	1.681.728.290	-	17.236.124.946	-
Phải thu lãi chậm trả	96.661.138	-	363.031.310	-
Chiết khấu thanh toán	295.660.000	-	569.900.200	-
Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân	316.100.181	-	328.662.818	-
Phải thu khác	1.504.454.070	(316.100.181)	457.566.236	-
	11.121.763.679	(316.100.181)	30.604.223.843	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	264.000.000	-	264.000.000	-
	264.000.000	-	264.000.000	-
c) Phải thu khác	1.277.529.940	-	17.942.239.830	-

là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	2.151.286.232	645.385.870	2.359.171.005	1.164.585.502
- Công ty Cổ Phần Đầu tư GoHome	-	-	361.168.740	108.350.622
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Khánh Trường Minh	-	-	1.039.123.060	311.736.918
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	-	-	39.149.486.347	27.404.640.443
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.982.428.950	2.805.020.694	-	-
- Các khoản khác	4.341.012.898	2.181.951.209	4.045.666.168	2.421.913.511
	9.474.728.080	5.632.357.773	46.954.615.320	31.411.226.996

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	38.285.836.404	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.078.364	-	49.880.686	-
Hàng hoá	400.309.312.525	(10.568.744.873)	477.451.250.400	(11.503.366.714)
	438.641.227.293	(10.568.744.873)	477.501.131.086	(11.503.366.714)



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
- Mua trong kỳ	-	-	-	67.000.000	-	67.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối kỳ	28.322.103.781	30.262.468.940	6.261.625.010	832.358.928	977.700.831	66.656.257.490
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
- Khấu hao trong kỳ	738.488.681	1.347.224.456	281.010.348	49.418.593	45.129.954	2.461.272.032
- Thanh lý, nhượng bán	-	(274.871.273)	-	-	-	(274.871.273)
Số dư cuối kỳ	14.009.781.756	21.911.836.059	2.710.285.725	489.625.781	921.809.778	40.043.339.099
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423
Tại ngày cuối kỳ	14.312.322.025	8.350.632.881	3.551.339.285	342.733.147	55.891.053	26.612.918.391

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.733.279.573 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Số dư cuối kỳ	9.553.078.260	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.237.536.846	252.000.000	1.489.536.846
- Khấu hao trong kỳ	95.195.142	-	95.195.142
Số dư cuối kỳ	1.332.731.988	252.000.000	1.584.731.988
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	8.315.541.414	252.000.000	8.567.541.414
Tại ngày cuối kỳ	8.220.346.272	252.000.000	8.472.346.272

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Chi phí xây dựng tòa nhà	Thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	118.482.444.108	26.981.343.660	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	28.374.946.704	18.854.281.874	47.229.228.578
- Khấu hao trong kỳ	1.664.131.182	561.673.848	2.225.805.030
Số dư cuối kỳ	30.039.077.886	19.415.955.722	49.455.033.608
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	90.107.497.404	8.127.061.786	98.234.559.190
Tại ngày cuối kỳ	88.443.366.222	7.565.387.938	96.008.754.160

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	356.776.179	18.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.761.198	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.000.000	90.000.000
	399.537.377	108.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ mở đường 13, đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	273.422.560	546.845.118
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.994.307	13.960.107
	275.416.867	560.805.225

14 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	79.407.567.494	79.407.567.494	1.099.075.097.432	1.068.975.667.896	109.506.997.030	109.506.997.030
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽²⁾	171.014.495.339	171.014.495.339	863.064.118.424	795.936.177.733	238.142.436.030	238.142.436.030
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ⁽³⁾	87.073.966.548	87.073.966.548	88.801.182.845	150.180.655.435	25.694.493.958	25.694.493.958
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.488.332.651	4.488.332.651	55.519.599.500	60.007.932.151	-	-
- Ngân hàng TPCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	54.028.714.859	10.504.807.639	43.523.907.220	43.523.907.220
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn ⁽⁵⁾	-	-	5.657.005.480	-	5.657.005.480	5.657.005.480
	341.984.362.032	341.984.362.032	2.191.145.718.540	2.110.605.240.854	422.524.839.718	422.524.839.718

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018 -HĐCVHM/NHCT- 900 - KIMKHI ngày 22/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 109.506.997.030 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 195.307.812.000 đồng và 1.862.779,91 USD tương đương 42.834.624.030 đồng ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 221/2017/HĐHM/CIB ngày 06/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay để thanh toán trực tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng trong và ngoài nước, đóng thuế các loại (trừ thuế TNDN), phát hành L/C (trả ngay và trả chậm): L/C trả chậm được phép thanh toán ngay (UPAS L/C) để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh sắt thép, xi măng;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 05 tháng theo từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.694.493.958 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0023/1838/N-KD/01 ngày 19/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 43.523.907.220 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 023/2018/HĐTD-DN ngày 05/04/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm kim loại, mở L/C, nhập khẩu sản phẩm kim loại;
 - + Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 245.956,76 USD tương đương 5.657.005.480 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.



15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	51.494.312.194	51.494.312.194	225.115.493.278	225.115.493.278
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	13.951.388.304	13.951.388.304
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Thép Tuấn Thanh	-	-	2.521.885.535	2.521.885.535
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	32.427.179.705	32.427.179.705	-	-
- Công ty TNHH Thép Kỳ Đồng	17.023.772.833	17.023.772.833	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	22.620.551.080	22.620.551.080	8.410.388.052	8.410.388.052
	123.565.815.812	123.565.815.812	249.999.155.169	249.999.155.169
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	83.921.491.899	83.921.491.899	225.115.493.278	225.115.493.278
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.840.009.015	3.840.009.015	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.129.466.254	12.262.375.844	13.099.925.139	-	8.291.916.959
Thuế Thu nhập cá nhân	-	869.884.727	4.421.584.743	5.016.275.584	-	275.193.886
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	752.847.228	414.071.049	-	338.776.179
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.818.742	17.818.742	-	-
	-	9.999.350.981	21.305.635.572	22.399.099.529	-	8.905.887.024

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	426.805.515	377.347.132
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	2.264.210	62.131.672
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa	730.008.751	1.810.698.668
- Tiền bảo lãnh ngân hàng, lãi ký quỹ khách hàng	5.625.000	5.625.000
- Trích trước chi phí đi nước ngoài	202.350.000	420.000.000
- Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	380.751.671	441.348.902
- Trích trước tiền thuê kho	-	480.000.000
- Chi phí phải trả khác	196.798.015	390.435.687
	1.944.603.162	3.987.587.061

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	10.995.897
- Kinh phí công đoàn	131.280.400	-
- Bảo hiểm xã hội	941.582.400	-
- Bảo hiểm y tế	166.280.400	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.032.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.971.750.125	1.389.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.334.950	46.401.950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.579.369.056	983.378.490
	6.924.625.628	2.429.776.337
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.196.005.371	21.282.295.496
	17.196.005.371	21.282.295.496
c) Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	87.687.550	-

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	30.817.998	30.817.998
	30.817.998	30.817.998

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	28.639.461.298	28.639.461.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tăng khác	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối kỳ trước	<u>210.000.000.000</u>	<u>37.225.230.000</u>	<u>62.435.503.997</u>	<u>1.773.466.830</u>	<u>29.033.237.440</u>	<u>340.467.438.267</u>
Số dư đầu kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	81.113.790.405	392.547.991.232
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.385.413.090	49.385.413.090
Chi cổ tức	-	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.111.379.040)	(8.111.379.040)
Số dư cuối kỳ này	<u>210.000.000.000</u>	<u>37.225.230.000</u>	<u>62.435.503.997</u>	<u>1.773.466.830</u>	<u>59.387.824.455</u>	<u>370.822.025.282</u>

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 77/NQ-KK ngày 28/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	81.113.790.405
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	8.111.379.040
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)	77,67	63.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,33	10.002.411.365

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	55,67	116.905.700.000	55,67	116.905.700.000
- Ông Trần Linh Phong	5,03	10.560.000.000	5,07	10.640.000.000
- Các cổ đông khác	39,30	82.534.300.000	39,26	82.454.300.000
	100	210.000.000.000	100	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm		6 tháng đầu năm	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	46.401.950	31.448.000	46.401.950	31.448.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	63.000.000.000	23.100.000.000	63.000.000.000	23.100.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.000.000.000	23.100.000.000	63.000.000.000	23.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(62.999.067.000)	(23.085.046.050)	(62.999.067.000)	(23.085.046.050)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	(62.999.067.000)	(23.085.046.050)	(62.999.067.000)	(23.085.046.050)
- Số dư cuối kỳ	47.334.950	46.401.950	47.334.950	46.401.950

d) Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	64.208.970.827

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi; thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	24.751,89	40.233,12
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	39.140.635.591	38.912.770.116

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.837.903.370.562	1.145.274.010.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.193.270.856	30.107.603.877
	1.870.096.641.418	1.175.381.614.153
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	171.529.491.298	79.581.424.326

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.648.000.000	-
Giảm giá hàng bán	-	467.392.210
	1.648.000.000	467.392.210

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.751.162.444.638	1.095.108.781.964
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.651.460.039	14.473.474.087
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(934.621.841)	(339.642.597)
	1.761.879.282.836	1.109.242.613.454

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.312.764.816	871.131.722
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.760.370.692	4.479.441.515
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	690.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	325.278.858	1.453.965.128
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	290.979.022
	10.398.414.366	7.785.517.387

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	16.226.517.534	5.710.104.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	82.309.682	587.199.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	19.439.008	63.496.188
Hoàn nhập / Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(1.645.567.550)	830.496.080
	14.682.698.674	7.191.296.268

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.216.308	289.968.356
Chi phí nhân công	24.916.321.085	12.242.441.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.948.536.000	1.948.138.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.578.306.825	7.819.151.553
Chi phí khác bằng tiền	1.968.843.858	1.443.978.335
	35.858.224.076	23.743.678.311

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.818.905	166.861.825
Chi phí nhân công	9.609.768.649	3.030.035.858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.480.664	-
Thuế, phí, lệ phí	90.568.869	19.645.727
Hoàn nhập dự phòng	(11.473.152.542)	(1.022.490.135)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.859.509.791	3.113.663.992
Chi phí khác bằng tiền	2.845.620.901	2.230.040.880
	5.272.615.237	7.537.758.147

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	157.118.182	-
Tiền phạt thu được	-	68.989.285
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	48.412.700	145.500.000
Thu nhập khác	305.841.833	228.336.353
	511.372.715	442.825.638

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	17.818.742	-
Chi phí khác	-	2.634.665
	17.818.742	2.634.665

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.647.788.934	35.424.584.123
Các khoản điều chỉnh tăng	84.090.284	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(420.000.000)	(1.498.970.000)
- Các khoản khác	(420.000.000)	(1.498.970.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	61.311.879.218	33.925.614.123
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	12.262.375.844	6.785.122.825
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	(393.776.142)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	9.129.466.254	2.166.825.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(13.099.925.139)	(5.551.260.467)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	8.291.916.959	3.006.911.444

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	49.385.413.090	28.639.461.298
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.385.413.090	28.639.461.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.352	1.364

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	646.035.213	613.684.760
Chi phí nhân công	39.324.273.512	18.919.437.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.782.272.204	5.687.048.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.767.824.175	16.814.248.925
Chi phí khác bằng tiền	4.858.389.875	4.877.316.913
	63.378.794.979	46.911.736.585

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.896.964.080	-	21.473.323.740	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.697.392.371	(3.842.370.307)	362.034.206.716	(15.543.588.324)
Các khoản cho vay	-	-	25.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	23.000.000.000	(16.445.000.000)
Đầu tư dài hạn	37.000.000.000	(26.759.333.070)	14.000.000.000	(12.308.928.284)
	453.594.356.451	(30.601.703.377)	446.307.530.456	(44.297.316.608)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay và nợ	422.524.839.718	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác	147.686.446.811	273.711.227.002
Chi phí phải trả	1.944.603.162	3.987.587.061
	572.155.889.691	619.683.176.095

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	10.240.666.930	10.240.666.930
	-	-	10.240.666.930	10.240.666.930
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6.555.000.000	-	-	6.555.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.691.071.716	-	1.691.071.716
	6.555.000.000	1.691.071.716	-	8.246.071.716

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.896.964.080	-	-	7.896.964.080
Phải thu khách hàng, phải thu khác	404.591.022.064	264.000.000	-	404.855.022.064
	412.487.986.144	264.000.000	-	412.751.986.144
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.473.323.740	-	-	21.473.323.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.226.818.392	264.000.000	-	346.490.818.392
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
	393.500.142.132	264.000.000	-	393.764.142.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	422.524.839.718	-	-	422.524.839.718
Phải trả người bán, phải trả khác	130.490.441.440	17.196.005.371	-	147.686.446.811
Chi phí phải trả	1.944.603.162	-	-	1.944.603.162
	<u>554.959.884.320</u>	<u>17.196.005.371</u>	<u>-</u>	<u>572.155.889.691</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	341.984.362.032	-	-	341.984.362.032
Phải trả người bán, phải trả khác	252.428.931.506	21.282.295.496	-	273.711.227.002
Chi phí phải trả	3.987.587.061	-	-	3.987.587.061
	<u>598.400.880.599</u>	<u>21.282.295.496</u>	<u>-</u>	<u>619.683.176.095</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.191.145.718.540	1.072.975.136.046
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.110.810.164.476	1.144.182.261.966

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Bán hàng		171.529.491.298	79.581.424.326
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	631.429.092
- Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	390.219.875	2.850.839.141
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	103.413.622.862	37.245.053.500
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	165.475.606	6.443.332.859
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	48.518.687.333	19.350.794.020
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.173.646.429	-
- Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	3.831.716.955	930.736.875
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	14.036.122.238	12.129.238.839
Mua hàng hóa, dịch vụ		430.685.610.529	302.154.238.196
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	8.753.246.379	5.180.137.444
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	304.910.715.800	190.100.248.390
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	480.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	-	509.859.600
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	115.822.766.168	68.869.043.670
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	718.882.182	22.792.734.092
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	14.702.215.000
Thu nhập từ lãi chậm trả		1.192.413.170	315.820.049
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.192.413.170	315.820.049
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ		2.138.628.719	1.918.497.802
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	1.563.266.555	1.552.004.055
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	226.334.500	225.997.667
- Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ	349.027.664	140.496.080

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		88.112.457.783	94.444.154.670
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	47.024.030.183	47.927.497.059
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	39.719.553.280	40.445.161.235
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.368.874.320	6.071.496.376
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	413.352.192
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	413.352.192
Phải thu khác		1.277.529.940	17.942.239.830
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	91.739.600	3.088.176.250
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.185.790.340	14.854.063.580
Ký cược, ký quỹ		-	4.055.200.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	-	4.055.200.000
Nhận ký cược ký quỹ		-	27.515.700
- Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	27.515.700
Phải trả người bán		83.921.491.899	225.115.493.278
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci	Công ty liên kết của Công ty mẹ	51.494.312.194	225.115.493.278
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	32.427.179.705	-
Phải trả khác		87.687.550	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ	87.687.550	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		1.577.120.000	1.003.570.000
Trong đó:			
<i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>		<i>585.950.000</i>	<i>383.162.000</i>

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập biểu

Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2018